

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 219 /TB-CHP

V/v Báo cáo tài chính Quý IV/2016 của
CTCP Cảng Hải Phòng

Hải phòng, ngày 02 tháng 2 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 031.3859945 Fax: 031.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Hồng Minh
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất của CTCP Cảng Hải Phòng được lập ngày 25/01/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm: Công văn số 216/CHP ngày 25/01/2017 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2016
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 218 /CHP

Hải Phòng, ngày 25 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2016

Nơi nhân:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.880.151.836.830</u>	<u>1.836.887.204.128</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		520.069.355.892	42.454.875.739
1. Tiền	111	V.01	354.069.355.892	42.454.875.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		166.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.007.981.000.000	1.340.067.450.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.007.981.000.000	1.340.067.450.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.658.938.736	394.104.795.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	271.400.445.741	251.107.879.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.775.752.709	40.589.446.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21.837.437.600	116.960.348.330
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.354.697.314)	(14.552.878.499)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34.882.332.735	40.294.524.500
1. Hàng tồn kho	141	V.06	34.882.332.735	40.294.524.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.560.209.467	19.965.558.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16.530.300.323	16.242.068.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.657.689.536	1.192.387.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	372.219.608	2.531.102.715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.248.909.824.685</u>	<u>3.484.440.066.811</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		561.681.000	593.181.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	561.681.000	593.181.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.866.811.353.256	3.147.088.122.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.865.425.911.731	3.145.136.299.935
- Nguyên giá	222		6.468.835.929.197	6.326.579.221.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.603.410.017.466)	(3.181.442.921.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.385.441.525	1.951.823.039
- Nguyên giá	228		34.507.825.838	34.223.325.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.122.384.313)	(32.271.502.799)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	60.571.946.452	20.598.924.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.571.946.452	20.598.924.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	247.239.101.850	252.030.752.063
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230.505.096.862	234.280.616.063
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.021.131.012)	(5.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.725.742.127	64.129.086.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	55.134.225.943	64.129.086.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	18.591.516.184	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.129.061.661.515	5.321.327.270.939

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>1.280.879.265.782</u>	<u>1.560.864.908.887</u>	
I. Nợ ngắn hạn	310	504.549.826.935	723.529.503.046	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	60.854.194.373	58.659.537.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.968.612.358	6.577.293.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	47.656.411.938	40.734.466.910
4. Phải trả người lao động	314		136.977.690.463	172.261.508.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	95.557.004.331	52.146.398.006
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.425.658.271	183.445.925.724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	65.307.186.147	63.395.046.558
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	41.060.000.000	26.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.743.069.054	120.309.326.329
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	776.329.438.847	837.335.405.841	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	762.991.416.922	808.067.570.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	3.600.723.925	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9.737.298.000	29.267.835.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.848.182.395.733	3.760.462.362.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.848.182.395.733	3.760.462.362.052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.122.712.580	95.590.703.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		506.814.551.417	462.891.641.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		176.124.768.603	119.009.730.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		330.689.782.814	343.881.911.104
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		456.347.295.807	473.082.180.933
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.129.061.661.515	5.321.327.270.939


Hải phòng, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.20	621.444.064.265	590.888.749.225	2.385.475.362.756	2.350.208.581.682
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		621.444.064.265	590.888.749.225	2.385.475.362.756	2.350.208.581.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	432.228.833.174	397.827.721.091	1.495.901.389.107	1.500.073.276.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		189.215.231.091	193.061.028.134	889.573.973.649	850.135.304.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	38.275.397.681	28.626.016.585	79.097.159.273	87.217.619.351
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	(48.083.879.574)	18.659.110.259	75.462.401.544	79.549.740.092
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		18.074.477.593	14.056.502.231	52.479.199.297	64.566.025.484
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.763.651.144	3.245.824.454	11.465.191.829	13.234.983.967
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	77.477.097.539	67.823.663.820	213.679.530.794	165.742.671.448
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		201.861.061.951	138.450.095.094	690.994.392.413	705.295.496.534
12. Thu nhập khác	31	VI.24	2.611.854.041	939.348.226	5.118.081.032	4.079.678.637
13. Chi phí khác	32	VI.25	669.980.039	459.808.620	1.971.153.772	1.082.281.809
14. Lợi nhuận khác	40		1.941.874.002	479.539.606	3.146.927.260	2.997.396.828
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		203.802.935.953	138.929.634.700	694.141.319.673	708.292.893.362
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	40.615.181.558	34.174.312.049	111.241.319.843	125.586.942.247

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	(18.492.115.740)		(16.250.792.259)	
18. Lợi nhuận sau thuế	60		181.679.870.135	104.755.322.651	599.150.792.089	582.705.951.115
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		153.562.419.989	79.007.633.020	461.473.782.814	443.365.271.104
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.117.450.146	25.747.689.631	137.677.009.275	139.340.680.011
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		469,67	241,64	1.411,41	1.356,02

Hải Phòng, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2016 đến 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		694.141.319.673	708.292.893.362
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		421.616.486.056	397.766.776.344
- Các khoản dự phòng	03		4.347.412.827	23.610.101.463
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.435.524.936	4.939.951.844
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.576.367.427)	(83.263.691.098)
- Chi phí lãi vay	06		52.479.199.297	64.870.213.066
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.104.443.575.362	1.116.216.244.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.830.809.805)	87.139.689.305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.412.191.765	(1.953.156.867)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.135.147.340)	24.844.485.472
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.706.628.336	(2.626.269.123)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.269.299.144)	(14.857.228.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104.645.824.483)	(123.297.153.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			14.834.463.663
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(154.469.277.237)	(91.314.697.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		831.212.037.454	1.008.986.378.797
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(182.514.229.800)	(296.185.772.893)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.497.672.000.000)	(4.101.025.570.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.829.758.450.000	3.599.432.876.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.596.000.000)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.114.639.588	

1	2	3	4	5
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.778.269.906	69.680.457.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		221.869.129.694	(728.098.009.184)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	VII.01	110.000.000.000	
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.02	(176.837.863.556)	(214.247.183.833)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(513.734.739.599)	(77.530.632.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(580.572.603.155)	(291.777.815.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		472.508.563.993	(10.889.446.240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.454.875.739	53.328.476.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.105.916.160	15.845.675
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		520.069.355.892	42.454.875.739

Hải Phòng, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712790 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng, cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 02 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Lê Thánh Tông - P. Máy Tơ - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712818 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 23 - Lương Khánh Thiện - P. Lương Khánh Thiện - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động bệnh viện, trạm xá. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712800 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 - Cù Chính Lan - P. Minh Khai - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ

vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 31/12/2016, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 01/01/2016, công ty đang hạch toán khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, bao gồm: Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng, Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng và Công ty CP Vinalines Đông Bắc. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã chuyển khoản đầu tư trên sang khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

➤ **Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004242 ngày 24/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ năm ngày 25/6/2013.

Trụ sở chính của công ty: Số 4A Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty sở hữu 32,24% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn**

Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty CP Placo Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F - KCN Đình Vũ, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, hỗ trợ vận tải đường sắt và đường bộ.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty sở hữu 20,12% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/11/2007, đăng ký sửa đổi lần thứ 3 ngày 14/6/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty sở hữu 27,61% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004948 ngày 06/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi ngày 11/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản

Tại ngày 31/12/2016, Công ty sở hữu 35,31% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Vinalines Đông Bắc**

Công ty CP Vinalines Đông Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701299002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/7/2009.

Tình hình hoạt động của Công ty: Đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 022022000082 ngày 29 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2015. Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, giao nhận và các dịch vụ khác.

Tại ngày 31/12/2016, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của

Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

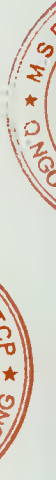
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng



chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản

(TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được hình thành từ khoản Chênh lệch đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào các công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần. Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong 10 năm, thời gian phân bổ bắt đầu từ 1/7/2014.

9. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong quá trình hoạt động các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo khoản 1 Điều 11 - Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01 Tiền				
Tiền mặt	1.842.611.168		507.073.233	
Tiền gửi không kỳ hạn	352.226.744.724		41.947.802.506	
Cộng	354.069.355.892		42.454.875.739	
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.007.981.000.000		1.340.067.450.000	
Cộng	1.007.981.000.000		1.340.067.450.000	
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)				
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
Ngắn hạn				
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>				
<i>Maersk Line A/S</i>	23.175.220.963		25.360.355.030	
<i>SITC container Lines co.,ltd</i>	23.390.138.874		21.650.419.425	
Phải thu các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</i>	164.599.556		151.996.962	
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	2.194.810.424		734.835.530	
Cộng	271.400.445.741		251.107.879.060	
04 PHẢI THU KHÁC				
Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	21.837.437.600		116.960.348.330	
Phải thu về CPH			99.960.782.454	
Tạm ứng	502.594.272		219.401.558	
Ký cược, ký quỹ	52.000.000		52.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	14.450.424.978		11.249.688.890	
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	2.422.486.715		905.136.347	
Phải thu khác	4.409.931.635		4.573.339.081	
4.2. Dài hạn	561.681.000		593.181.000	
Phải thu người lao động	561.681.000		593.181.000	
Cộng	22.399.118.600		117.553.529.330	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	34.882.332.735		40.294.524.500	
Hàng đang đi trên đường	1.837.800.000			
Nguyên, vật liệu	23.517.340.393		29.160.028.886	
Công cụ dụng cụ	9.322.313.066		11.047.463.635	
Hàng hóa	204.879.276		87.031.979	
Cộng	34.882.332.735		40.294.524.500	

07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

Trong đó:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

Công trình nhà điều hành 5 tầng Đình Vũ

Bãi chứa hàng hậu phương số 3,4

Sửa chữa

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	803.476.363	375.730.909
	59.710.195.089	20.164.918.481
	14.742.172.460	895.018.373
	1.818.573.938	884.646.719
	40.794.401.820	11.864.211.818
	543.002.909	543.002.909
	58.275.000	58.275.000
	60.571.946.452	20.598.924.390

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

10.2 Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

Lợi thế kinh doanh

Chi phí thuê đất

Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	16.530.300.323	16.242.068.218
	15.030.349.080	12.813.713.884
	1.499.951.243	3.428.354.334
	55.134.225.943	64.129.086.384
	6.337.669.032	5.688.394.468
	48.796.556.911	58.440.691.916
	12.824.784.000	25.649.568.000
	30.493.349.700	31.246.271.916
	5.478.423.211	1.544.852.000
	71.664.526.266	80.371.154.602

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	60.854.194.373	58.659.537.544
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>5.639.557.044</i>	<i>8.140.660.651</i>
 Phải trả các bên liên quan		
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	<i>4.835.569.329</i>	<i>2.503.498.112</i>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	40.734.466.910	221.242.152.751	214.320.207.723	47.656.411.938
Thuế GTGT	6.070.766.049	73.683.843.554	74.026.911.892	5.727.697.711
Thuế TNDN	34.520.353.336	111.241.319.843	104.839.942.233	40.921.730.946
Thuế TNCN	134.826.325	15.039.160.354	14.167.003.398	1.006.983.281
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		21.015.011.000	21.015.011.000	
Thuế khác	8.521.200	262.818.000	271.339.200	
Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu	2.531.102.715	338.327.000	2.497.210.107	372.219.608
Thuế TNDN	228.010.358		194.117.750	33.892.608
Thuế TNCN	2.303.092.357		2.303.092.357	
Thuế GTGT		338.327.000		338.327.000

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	95.557.004.331	52.146.398.006
Lãi vay phải trả	95.162.111.195	52.146.398.006
Các khoản trích trước khác	394.893.136	
Cộng	95.557.004.331	52.146.398.006

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	30.425.658.271	183.445.925.724
Kinh phí công đoàn	2.111.737.582	1.115.430.292
Bảo hiểm xã hội	449.913.695	27.708.390
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả	1.008.287.560	4.461.931.368
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.839.125.750	172.933.868.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.016.593.684	4.906.987.364
Cộng	30.425.658.271	183.445.925.724

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ		
16.1 Ngắn hạn	41.060.000.000	26.000.000.000
<i>Dự phòng phải trả khác</i>	<i>41.060.000.000</i>	<i>26.000.000.000</i>
<i>Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>22.700.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
<i>Dự phòng nợ vét bến cảng</i>	<i>18.360.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
16.2 Dài hạn	9.737.298.000	29.267.835.000
Dự phòng phải trả khác	9.737.298.000	29.267.835.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.737.298.000	29.267.835.000
Cộng	50.797.298.000	55.267.835.000
17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	18.591.516.184	
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.600.723.925	
18 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
18.4 Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000

Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	156.122.712.580	95.590.703.400
Cộng	156.122.712.580	95.590.703.400
19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	13.044.551,87	42.306,76
<i>EUR</i>	28.282,57	28.225,12
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.385.475.362.756	2.350.208.581.682
Cộng	2.385.475.362.756	2.350.208.581.682
21 GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.495.901.389.107	1.500.073.276.926
Cộng	1.495.901.389.107	1.500.073.276.926
22 DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.220.738.694	55.330.282.486
Cổ tức lợi nhuận được chia	9.779.607.300	19.230.098.853
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.348.050.952	12.265.047.099
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.736.122.788	308.303.216
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	12.639.539	12.493.697
Doanh thu tài chính khác		71.394.000
Cộng	79.097.159.273	87.217.619.351

	Năm nay	Năm trước
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	52.479.199.297	64.566.025.484
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.906.253.115	14.863.132.976
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.171.647.724	120.581.632
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.016.131.012	
Chi phí tài chính khác	889.170.396	
Cộng	75.462.401.544	79.549.740.092
24 THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.818.160	
Tiền phạt thu được	54.545.458	272.740.783
Các khoản khác	5.061.717.414	3.806.937.854
Cộng	5.118.081.032	4.079.678.637
25 CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.280.100	288.461.345
Các khoản khác	1.935.873.672	793.820.464
Cộng	1.971.153.772	1.082.281.809
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	117.303.814.658	89.498.128.156
Lợi thế kinh doanh	12.824.784.000	12.824.784.000
Chi phí khấu hao	7.471.861.058	7.207.104.877
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.486.818.815	1.684.788.062
Chi phí mua ngoài	7.003.895.671	4.761.587.865
Các khoản chi khác	61.588.356.592	49.766.278.488
Cộng	213.679.530.794	165.742.671.448
27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	135.547.830.744	158.564.345.129
Chi phí nhân công	758.899.230.955	703.274.964.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	421.545.287.056	399.107.796.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.158.457.739	178.498.207.830
Chi phí bằng tiền khác	291.430.113.407	226.370.634.697
Cộng	1.709.580.919.901	1.665.815.948.374

	Năm nay	Năm trước
28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Thuế TNDN phải nộp	111.241.319.843	125.586.942.247
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.340.723.925	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(18.591.516.184)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(16.250.792.259)	

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	Năm nay	Năm trước
01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	110.000.000.000	
02 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	176.837.863.556	214.247.183.833

Hải Phòng, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	230.505.096.862			234.280.616.063		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	140.209.349.543			146.476.415.954		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	18.137.933.436			16.553.152.661		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng				3.000.000.000		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.669.734.239			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.665.143.948			31.440.000.000		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	25.584.356.599			5.518.034.429		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429			6.003.809.984		
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam						
Cty CP HGH Logistics	11.720.544.668					
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.021.131.012)		17.755.136.000	(5.000.000)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000			122.500.000	(5.000.000)	
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	-1.021.131.012		2.181.131.012		
Tổng cộng	248.260.232.862	(1.021.131.012)		252.035.752.063	(5.000.000)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	14.370.128.828	(14.370.128.828)		13.863.235.169	(13.863.235.169)	
Cty TNHH Tuấn Cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
Cty CP Vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty CP Thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí TM & XD HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	386.411	(386.411)		381.820	(381.820)	
Cty TNHH VT TM và Du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
Cty CP DV TM Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Thương mại Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng Hải Phòng	3.271.865.211	(3.271.865.211)		3.236.585.742	(3.236.585.742)	
Cty TNHH ĐT & TM An Phú Lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	384.242.695	(384.242.695)		379.678.439	(379.678.439)	
CN Cty CP Vinaline Đông Bắc	434.678.767	(434.678.767)		433.469.294	(433.469.294)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM & DV An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH ĐT & PT Duyên Hải	465.480.985	(465.480.985)		486.403.345	(486.403.345)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.271.241	(65.271.241)		64.495.911	(64.495.911)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	396.949.300	(396.949.300)				
Cty TNHH TM DVV Tải Hưng Nam Long	48.947.000	(48.947.000)				
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)				
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	196.600	(196.600)				
Cty TNHH TM Dịch vụ Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
Cty CP Lisemco	35.700.000	(35.700.000)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.270.759.116	(889.531.382)	381 227 734	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330
Cty TNHH DV TM Hải châu	568.812.710	(398.168.897)	170 643 813	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	279.577.650	(195.704.355)	83 873 295	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng	175.548.340	(122.883.838)	52.664.502			
Cty TNHH Sản xuất và TM Sao Mai	35.000.000	(24.500.000)	10.500.000			
Cty TNHH VTB Trường Minh	17.986.931	(12.590.852)	5.396.079			
Cty TNHH Maersk Việt Nam	193.833.485	(135.683.440)	58.150.045			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.953.176.337	(4.976.588.169)	4 976 588 168	3.321.601.032		3.321.601.032

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

05. NỢ XẤU	PHỤ LỤC 02						
	Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng	2.676.780.157	(1.338.390.079)	1 338 390 078	3.006.328.497		3.006.328.497	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	6.879.722.612	(3.439.861.306)	3.439.861.306	315.272.535		315.272.535	
Cty CP Vận tải TM Du lịch Hoa Lư	94.646.420	(47.323.210)	47.323.210				
Cty TNHH SX và TM Sao Mai	302.027.148	(151.013.574)	151.013.574				
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	7.061.496.451	(2.118.448.935)	4 943 047 516	5.751.117.231		5.751.117.231	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	3.050.583.111	(915.174.933)	2 135 408 178	5.751.117.231		5.751.117.231	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	3.872.582.340	(1.161.774.702)	2 710 807 638				
Cty CP Thương mại Kim Khánh	138.331.000	(41.499.300)	96.831.700				
Tổng cộng	32.655.560.732	(22.354.697.314)	10.300.863.418	24.315.240.092	(14.552.878.499)	9.762.361.593	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.619.297.283.022	532.048.376.279	3.128.782.352.545	46.451.209.613	6.326.579.221.459
2. Số tăng trong năm	36.127.794.815	68.828.962.184	29.569.854.385	8.632.334.237	143.158.945.621
- Mua trong năm	91.773.000	68.657.468.368	46.520.000	1.667.730.000	70.463.491.368
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	36.036.021.815	171.493.816	29.523.334.385	6.964.604.237	72.695.454.253
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	(902.237.883)				(902.237.883)
- Thanh lý, nhượng bán	(83.025.100)				(83.025.100)
- Giảm khác	(819.212.783)				(819.212.783)
4. Số dư cuối kỳ	2.654.522.839.954	600.877.338.463	3.158.352.206.930	55.083.543.850	6.468.835.929.197
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.265.186.307.796	309.585.849.717	1.580.494.150.225	26.176.613.786	3.181.442.921.524
2. Số tăng trong năm	126.976.468.223	56.741.762.405	232.445.965.462	5.850.644.852	422.014.840.942
- Khấu hao trong năm	126.976.468.223	56.741.762.405	232.445.965.462	5.850.644.852	422.014.840.942
3. Số giảm trong năm	(47.745.000)				(47.745.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(47.745.000)				(47.745.000)
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.392.115.031.019	366.327.612.122	1.812.940.115.687	32.027.258.638	3.603.410.017.466
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.354.110.975.226	222.462.526.562	1.548.288.202.320	20.274.595.827	3.145.136.299.935
- Tại ngày cuối kỳ	1.262.407.808.935	234.549.726.341	1.345.412.091.243	23.056.285.212	2.865.425.911.731
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					113.729.802.487
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					471.266.627.789

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				34.223.325.838	34.223.325.838
2. Số tăng trong năm				284.500.000	284.500.000
- Mua trong năm				284.500.000	284.500.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				34.507.825.838	34.507.825.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				32.271.502.799	32.271.502.799
2. Số tăng trong năm				850.881.514	850.881.514
- Khấu hao trong năm				850.881.514	850.881.514
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				33.122.384.313	33.122.384.313
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				1.951.823.039	1.951.823.039
- Tại ngày cuối kỳ				1.385.441.525	1.385.441.525
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					28.637.821.138

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
11.1 VAY NGẮN HẠN	65.307.186.147	65.307.186.147	178.750.003.145	(176.837.863.556)	63.395.046.558	63.395.046.558
Vay kỳ hạn dưới 1 năm			110.000.000.000	(110.000.000.000)		
Vay ngân hàng SHB			110.000.000.000	(110.000.000.000)		
Nợ dài hạn đến hạn trả	65.307.186.147	65.307.186.147	68.750.003.145	(66.837.863.556)	63.395.046.558	63.395.046.558
Vay ODA giai đoạn II	29.534.548.044	29.534.548.044	32.895.987.126	(31.398.005.640)	28.036.566.558	28.036.566.558
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	35.772.638.103	35.772.638.103	35.854.016.019	(35.439.857.916)	35.358.480.000	35.358.480.000
11.2 VAY DÀI HẠN	762.991.416.922	712.498.197.282	24.684.667.410	(69.760.821.329)	808.067.570.841	808.067.570.841
Loại kỳ hạn trên 5 năm	762.991.416.922	712.498.197.282	24.684.667.410	(69.760.821.329)	808.067.570.841	808.067.570.841
Vay ODA giai đoạn II	354.414.576.515	354.414.576.515	23.795.161.390	(33.855.950.129)	364.475.365.254	364.475.365.254
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	25.246.609.820	(25.246.609.820)	889.506.020	(35.904.871.200)	60.261.975.000	60.261.975.000
Cộng	828.298.603.069	777.805.383.429	203.434.670.555	(246.598.684.885)	871.462.617.399	871.462.617.399

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 06

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2015	3.269.600.000.000	72.599.527.038	37.152.450.589	(613.301.691.109)	286.053.788.488	404.914.495.966	3.457.018.570.972
- Lãi trong năm trước					443.365.271.104	139.340.680.011	582.705.951.115
- Tăng khác			138.642.200				138.642.200
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			58.313.977.311		(58.313.977.311)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(16.762.369.187)	(2.499.191.744)	(19.261.560.931)
- Chia cổ tức					(179.828.000.000)	(68.600.000.000)	(248.428.000.000)
- Giảm khác			(14.366.700)		(11.623.071.304)	(73.803.300)	(11.711.241.304)
Số dư tại 31/12/2015	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.590.703.400	(613.301.691.109)	462.891.641.790	473.082.180.933	3.760.462.362.052
Số dư tại ngày 1/1/2016	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.590.703.400	(613.301.691.109)	462.891.641.790	473.082.180.933	3.760.462.362.052
- Lãi trong năm nay					461.473.782.814	137.677.009.275	599.150.792.089
- Tăng khác			131.994.000				131.994.000
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			60.400.015.180		(60.400.015.180)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(50.772.616.961)	(6.331.894.401)	(57.104.511.362)
- Chia cổ tức, LNST					(294.264.000.000)	(148.080.000.000)	(442.344.000.000)
- Giảm khác					(12.114.241.046)		(12.114.241.046)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	156.122.712.580	(613.301.691.109)	506.814.551.417	456.347.295.807	3.848.182.395.733

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2015	Phân loại lại các khoản mục tài sản, nguồn vốn	Điều chỉnh quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2016
1	4	5	6	7
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	235.603.055.416	15.504.823.644		251.107.879.060
Phải thu ngắn hạn khác	140.691.889.987	150.000.000	(23.881.541.657)	116.960.348.330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(772.153.600)	(13.780.724.899)		(14.552.878.499)
Hàng tồn kho	29.774.345.880	10.558.922.152	(38.743.532)	40.294.524.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	15.504.823.644	(15.504.823.644)		
Phải thu dài hạn khác	743.181.000	(150.000.000)		593.181.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(13.780.724.899)	13.780.724.899		
Tài sản cố định hữu hình	3.080.002.255.887		65.134.044.048	3.145.136.299.935
- Nguyên giá	6.385.229.257.734		(58.650.036.275)	6.326.579.221.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(3.305.227.001.847)		123.784.080.323	(3.181.442.921.524)
Tài sản cố định vô hình	1.951.823.039			1.951.823.039
- Nguyên giá	32.475.549.100		1.747.776.738	34.223.325.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(30.523.726.061)		(1.747.776.738)	(32.271.502.799)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	163.029.568.615	71.251.047.448		234.280.616.063
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	95.299.957.448	(77.551.047.448)	6.226.000	17.755.136.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(6.305.000.000)	6.300.000.000		(5.000.000)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.558.922.152	(10.558.922.152)		
Lợi thế thương mại	521.306.437.441	(521.306.437.441)		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	766.847.585.982		41.219.984.859	808.067.570.841
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(613.301.691.109)		(613.301.691.109)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	370.896.388.122	91.995.253.668		462.891.641.790
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	88.344.646.130	30.665.084.556		119.009.730.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	282.551.741.992	61.330.169.112		343.881.911.104

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Quý IV			Lũy kế		
	Theo BCTC hợp nhất quý 4 năm 2015	Điều chỉnh Lợi thế thương mại	Số đã điều chỉnh lại	Theo BCTC hợp nhất quý 4 năm 2015	Điều chỉnh Lợi thế thương mại	Số đã điều chỉnh lại
1	4	5	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	590.888.749.225		590.888.749.225	2.350.208.581.682		2.350.208.581.682
2. Các khoản giảm trừ						2.350.208.581.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	590.888.749.225		590.888.749.225	2.350.208.581.682		1.500.073.276.926
4. Giá vốn hàng bán	397.827.721.091		397.827.721.091	1.500.073.276.926		850.135.304.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	193.061.028.134		193.061.028.134	850.135.304.756		87.217.619.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.626.016.585		28.626.016.585	87.217.619.351		79.549.740.092
7. Chi phí tài chính	18.659.110.259		18.659.110.259	79.549.740.092		64.566.025.484
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	14.056.502.231		14.056.502.231	64.566.025.484		13.234.983.967
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	3.245.824.454		3.245.824.454	13.234.983.967		
9. Chi phí bán hàng						165.742.671.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.156.206.098	(15.332.542.278)	67.823.663.820	227.072.840.560	(61.330.169.112)	705.295.496.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	123.117.552.816	15.332.542.278	138.450.095.094	643.965.327.422	61.330.169.112	4.079.678.637
12. Thu nhập khác	939.348.226		939.348.226	4.079.678.637		1.082.281.809
13. Chi phí khác	459.808.620		459.808.620	1.082.281.809		2.997.396.828
14. Lợi nhuận khác	479.539.606		479.539.606	2.997.396.828		708.292.893.362
Tổng lợi nhuận trước thuế	123.597.092.422	15.332.542.278	138.929.634.700	646.962.724.250	61.330.169.112	125.586.942.247
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	34.174.312.049		34.174.312.049	125.586.942.247		-
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại						582.705.951.115
Lợi nhuận sau thuế	89.422.780.373	15.332.542.278	104.755.322.651	521.375.782.003	61.330.169.112	443.365.271.104
LNST của công ty mẹ	63.675.090.742	15.332.542.278	79.007.633.020	382.035.101.992	61.330.169.112	139.340.680.011
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	25.747.689.631		25.747.689.631	139.340.680.011		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194,75	46,89	241,64	1.168,45	187,58	1.356,02

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Theo BCTC hợp nhất quý 4 năm 2015	Điều chỉnh Lợi thế thương mại	Số đã điều chỉnh lại
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	646.962.724.250	61.330.169.112	708.292.893.362
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	459.096.945.456	(61.330.169.112)	397.766.776.344

